

Light

FLUX S1PS SANDAL

FLUXS1PSAN

Sandal nh ẹ **và** dễ v ệ **sinh, không** chứa **kim** l
Dép bảo hộ thời trang S1PS nhẹ các công việc nhẹ trong môi khô
ráo. Dép có đế ngoài PU/PU trên. Lorica không chứa kim
g đâm th ủn g, mũi dép bảo h ộ bàn g nanocarbon nh ẹ và phần bảo
v ệ mũi dép b ề n chắc . Có khóa dán Velcro giúp dễ dàng
mang vào và tháo ra.

CO_2 8.50 kg

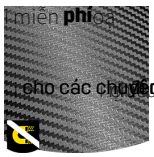
Những vật liệu cao cấp hơn	Lorica
lót bên trong	i tái chế lưới
trong Đ	ệm chân SJ Memory Foam
iữa đế g	ệt chống thủ ng
ngoài Đ	PU / PU
u Đứng đầ	Nanocarbon
i Loạ	S1 PS / SR, FO, ESD
Phạm vi kích thước	EU 35-48 / UK 3.0-13.0 / US 3.0-13.5 JPN 21.5-31.5 / KOR 230-315
ng lượng thép	0.502 kg
ẩn hiêu chu	EN ISO 20345:2022+A1:2024 ASTM F2413:2024



BLK



WHT



miễn **phí** oạ
Kim l
Giày an toàn không có giày an
toàn thông thường. Chúng cũng
cho các chuyên gia giày.



Mũi giày an toàn bằng **nano-carbon**
Vật liệu công nghệ cao siêu nhẹ, không kim l



Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt
độ giúp bạn lâu hơn.



ợt **(SR)** n tChống t
dây SRA/SRB/SRC. SR có nghĩa là phép thử
ước thực hiện g
tiêu chuẩn và phòng và dầ



X
ESD cung cấp khả năng ng ngăn chặn siêu nhỏ
lượng tĩnh điện có kiểm soát có
thể làm hỏng các bộ phận điện
và ngăn ngừa nguy cơ bắt lửa do tích điện.
100 KiloOhm và 100 MegaOhm.



Lorica
Lorica là
cao cấp và độ chắc chắn vượt t
phẩm có khả năng chống nước,
đáp các tiêu chuẩn HACCP
nghiêm ng

Công nghiệp **n:**
Biên tcầp , lĩnh vự c ô tô, Ngành công n ghiệ p

ường: **Môi** t
rư ờn mộikhô, b ề mặt không bằn g phẳn g, Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ cách hầm hiệ Không trên lò

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20345**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệu **Lorica** **cao** cấp h ơn						
	Top: khả năng ntấm ớc	? 0.8	1.80		ời	mg/cm/g
	Top: hi nụ số ớc	? 15	17			mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế					
	L ớp lót: ntấm ớc	? 2	49.8		ời	mg/cm/g
	lót: hi nụ số ớc	? 20	398.8			mg/cm2
rong	Đ ệ m **chân SJ Memory Foam**					
	ệ m chân Ch ố n g mài mòn (khô/ ớ t) (chu kỳ)	25600/12800	Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles			chu kỳ
goài	Đ **PU / PU**					
	Ch ố m ngth ế ngoài (mài mòn)	? 150	40.9			mm
	Chư ố tr gót bản - Ceramic + NaLS - Trư ớt gót v ề phía t	? 0.31	0.49			ma sát
	r Cột cố ng bản - G ố m + NaLS - Trư ớt lùi v ề phía t	? 0.36	0.48			ma sát
	r Cột SR - G ố m + Glycerin - Trư ớt gót phía t	? 0.19	0.30			ma sát
	Chư ố tr SR - G ố m + Glycerin - Trư ớt lùi v ề phía t	? 0.22	0.25			ma sát
	ri ch ố Giá t tĩnh điệ n	0.1 - 1000	18.7			megaohm
	ri ESD Giá t	0.1 - 100	5.2			megaohm
	Hấp thụ năng l ợ gót chân ủ	? 20	30			J
Đ ứ n g đầ **Nanocarbon**						
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J)	N/A	N/A			mm
	Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN)	N/A	N/A			mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J)	? 14	15.5			mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN)	? 14	21.5			mm

kích thước thép: 42

a chú Giày khôn có thay nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có bằng văn bản ủ

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
i **CO# hát** thả					
	V ật l iệu		6.22		kg
	Bao bì		0.12		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			8.50 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l Tiệ ỷ **tái** ch ế				
	Product		8%	
	Bao bì		99%	

Tính toán CO2:
ri đ Các giá tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán

SAFETY JOGGER WORKS
HEAD-TO-TOE PROTECTION
ENGINEERED IN EUROPE
www.safetyjogger.com